

Tính xã hội trong vấn đề kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học

MAI HÀ

1. Tính cấp thiết

Đây là chủ đề được xã hội Việt Nam hiện nay bàn rất nhiều, được nhiều cấp quản lý khoa học và giáo dục quan tâm [1-3,10-12,19]. Chủ đề này lại rất cấp thiết khi ở gần ngưỡng cửa của hội nhập, khi mà internet đã đưa thông tin quốc tế tới từng gia đình, Việt Nam mới giật mình khi thấy đào tạo đại học, lĩnh vực mà đã nhiều năm chúng ta tự hào là ưu việt của chế độ, thì nay đang là nguy cơ của sự tụt hậu rất cơ bản nếu như không có những bước cải tổ mạnh mẽ [4,6].

Nguy cơ tụt hậu thì có thể không phải ai cũng nhìn thấy, vì rất khó để có được số liệu thực và khách quan. Song, điều dễ nhận thấy hơn, là đa số sản phẩm đào tạo đại học của Việt Nam là chưa đáp ứng nhu cầu về trình độ của thực tiễn ngay trong nước.

Nếu xét chủ trương coi “Giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển” và khoa học công nghệ “là nền tảng và động lực để đẩy mạnh công nghiệp, hiện đại hóa đất nước” (xem thêm [1]) thì có lẽ câu trả lời ở đây có lẽ là: không biết đến bao giờ mới thực hiện được giấc mơ đẹp như vậy. Vì sao vậy? Phải chăng, vì đất nước chúng ta còn phải khắc phục hậu quả của chiến tranh? Còn thiếu kinh phí? Còn quá nhiều khó khăn cần phải giải quyết các vấn đề xã hội? Thiếu đội ngũ giáo viên? Thiếu người tài? Thiếu chính sách, cơ chế?... Câu trả lời ở đây là không phải vì các nguyên nhân vừa kể trên. Mà vấn đề là ở chỗ chúng ta đã để mất phương hướng chung, và do đó hoàn toàn thiếu vắng Quy hoạch tổng thể phát triển Giáo dục và đào tạo Việt Nam (xem thêm [5]).

Trước khi phân tích tiếp theo, và để tránh sự hiểu lầm, trong bài này, tác giả xin giới hạn cách hiểu một số cụm từ như sau:

- *công tác đào tạo* ở đây xin được giới hạn và được hiểu là công tác đào tạo đại học;

- *hoạt động nghiên cứu khoa học* và *công tác đào tạo* là hai lĩnh vực hoạt động tương đối độc lập, nên sự kết hợp giữa chúng cũng được hiểu theo nghĩa tương đối;

- *kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học mang tính hình thức* được hiểu là sự tổng hợp một cách rời rạc thành tích của 2 lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học trong cùng một đối tượng phân tích: cán bộ giảng dạy, tổ bộ môn, khoa, trường... và thành tích này hầu như không có tác động tới việc nâng cao chất lượng đào tạo

- *kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học mang tính hiệu quả đích thực và khách quan* được hiểu là mang tính hữu cơ khách quan và hỗ trợ cho nâng cao chất lượng đào tạo và cho phát triển đại học nói chung.

2. Đặc trưng về sự kết hợp hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo

2.1. Đặc trưng về tính hữu cơ khách quan

Kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học mang tính hữu cơ khách quan có thể coi là sự kết hợp bền vững. Tính khách quan thể hiện sự kết hợp tự nhiên, cần đến nhau, tương hỗ cho sự phát triển của nhau, không gượng ép (không chỉ nằm trong nghị quyết, không chỉ nằm trong lời nói, không cần phải ra mệnh lệnh, không cần phải động viên tinh thần yêu nước...), mà đó là sự kết hợp sống còn, không thể thiếu (xem thêm [14]).

2.2. Đặc trưng về tính khoa học của nội dung và phương pháp đào tạo

Kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, được trình bày thành bài giảng với trình độ khoa học cao hơn, và thông qua bài giảng, sinh viên có cơ hội được tiếp cận nhiều hơn với thực tiễn, với cái mới, được cung cấp những lập luận mới vừa được hình thành.

Những kiến thức mới bao giờ cũng đòi hỏi đổi mới liên tục phương pháp giảng dạy và phương pháp đào tạo.

Hai nhân tố trên chắc chắn sẽ tạo cho sinh viên sự lý thú tìm tòi, tạo tư duy chủ động và kích thích lao động sáng tạo của sinh viên (xem thêm [15]).

2.3. Đặc trưng về năng lực giải quyết các vấn đề của thực tiễn một cách khoa học

Thực chất của vấn đề này được cấu thành bởi 3 yếu tố:

- *Đội ngũ giảng viên có đủ năng lực để truyền đạt và sinh viên được trang bị những tri thức cơ bản và cập nhật;*

- *Các đơn vị nghiên cứu trực có đủ năng lực để chủ động nhận diện, xác lập (thiết kế), nghiên cứu và giải quyết các vấn đề của thực tiễn* đào tạo và thực tiễn kinh tế xã hội;

- *Thông qua kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học ở trình độ cao, đơn vị đào tạo có đủ năng lực tạo sự vượt trội, lợi thế cạnh tranh* cho đơn vị đào tạo, cho cử nhân được đào tạo và cho nhân lực kinh tế - xã hội nói chung.

3. Điều kiện cần và đủ đối với sự kết hợp hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo hữu cơ khách quan

3.1. Điều kiện cần

Điều kiện cần: đó là hội tụ đủ các yếu tố tiềm lực sẵn sàng đáp ứng cho sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học ở trình độ cao (xem thêm [17]):

- Nhân lực: nhân lực nghiên cứu và đào tạo, nhân lực quản lý và nhân lực làm công tác dịch vụ;

- Tiềm lực về tài chính;

- Kết cấu hạ tầng;

- Tiềm lực về thông tin.

3.2. Điều kiện đủ

Điều kiện đủ: đó là sự hội tụ các nhân tố: *nhu cầu phát triển, quyền lực đủ mạnh và cơ chế đủ linh hoạt* để các yếu tố tiềm lực phát huy được tác dụng một cách hiệu quả nhất, đảm bảo cho sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học ở trình độ cao:

- Quyền tự trị đủ mạnh để các tập thể có thể năng động phát huy trí tuệ sáng tạo của mình trong nghiên cứu và đào tạo: quyền tự trị của các nhóm nghiên cứu (Scientific Working Group), của Bộ môn, của Khoa và của Trường.

- Môi trường phát triển kinh tế - xã hội lành mạnh: có mặt bằng giá trị kinh tế chuẩn; và có hệ thống tâm lý xã hội phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập phát triển (xem thêm [5]).

4. Một số khuyến nghị

4.1. Bàn về nguyên nhân của sự thiếu gắn kết giữa nghiên cứu và đào tạo

Một số “nhà nghiên cứu” cũng đã thử tìm nguyên nhân của hiện tượng nghịch lý đầy lãng phí này. Họ xuất phát từ tinh thần của các nghị quyết; xuất phát từ lòng mong mỏi của các nhà lãnh đạo quốc gia muốn khắc phục trạng thái thiếu kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và công tác đào tạo; thông qua những cách nhìn cụ thể và lập luận đầy chủ quan và do vậy không chắc chắn của mình, thay vì tìm ra giải pháp thỏa đáng mang tính đích thực, thì lại xoay sang chỉ trích cộng đồng khoa học, hoặc chỉ trích cộng đồng giáo dục - đào tạo.

Cách nói nặng nhất (và thể hiện sự thiếu hiểu biết) là: “... các nhà khoa học và các nhà giáo dục Việt Nam có truyền thống là không hợp tác được với nhau, đổ kỹ nhau...”.

Về mặt xã hội mà nói, cả hai cộng đồng này đều là đối tượng của quản lý, họ bị quản lý. Chính vì vậy, những ai đổ lỗi cho họ, có lẽ cần phải xem lại một cách nghiêm túc cách đánh giá của mình. Quan điểm khách quan của xã hội là: lỗi không

thể có tại một trong hai cộng đồng kể trên.

Như vậy, có thể khẳng định, là lời giải chỉ có thể nằm ở khu vực quản lý mà thôi.

4.2. Bài học từ “khoán 10”

Thực ra, vấn đề *kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học mang tính hữu cơ khách quan* này cũng không phức tạp lắm để có thể nhận diện ra nguyên nhân và phần nào nó cũng giống như lời giải “khoán 10” cho nông dân Việt Nam vậy. Phải mất 17 năm, với nhiều nghị quyết mong muốn giải phóng sức lao động (cụ thể là lao động nông nghiệp); người ta tìm nhiều nguyên nhân ở khâu tổ chức hợp tác xã và kêu gọi tinh thần lao động tự giác và tinh thần yêu nước của người nông dân..., tất cả những nỗ lực duy ý trí đó đã không mang lại kết quả và cuối cùng, “khoán 10” tự nó cũng đã chứng minh rằng đó là lời giải mang tính cách mạng cho toàn thể dân tộc Việt Nam, và về thực chất, “khoán 10” chính là giải pháp *đổi mới cơ chế quản lý theo hướng trả lại tính chủ động, quyền tự quyết vốn có của người nông dân trên chính mảnh đất của mình, lĩnh vực mà họ mới là những người am hiểu nhất và là chủ nhân trực tiếp của quyền sử dụng đất*.

Phải nói rằng, việc nhận diện ra “khoán 10” là xuất phát từ lòng yêu nước, thương dân và mang tính cách mạng rất cao cả. Nhưng, khoảng cách từ thời điểm nhận diện ra lời giải “khoán 10” cho đến khi các nhà quản lý chấp nhận để thực hiện thì thực là cả một vấn đề về chuyển biến nhận thức rất gay go, và thực ra đã gây thiệt hại và tổn thất quá đắt giá cho cả dân tộc: đó là cản trở phát triển.

Có hai bài học hết sức quan trọng từ “khoán 10”, đó là:

- Về mặt vĩ mô đối với nền kinh tế: *công nhận nền kinh tế thị trường*, xóa bỏ việc ngăn sông cấm chợ giữa các địa phương. Nói tóm lại, là đặt hiệu quả đích thực về chất, lượng và giá thành của sản phẩm (chứ không phải là thành tích trong việc đoàn kết nhất trí cao, không có đơn khiếu kiện, thực hiện tốt các nghĩa vụ...).

- Về mặt giải phóng sức lao động nông nghiệp: *xác định và công nhận quyền sử dụng* (quyền sở hữu có điều kiện), *quyền tự quyết* đối với công cụ sản xuất chính của người nông dân, xóa bỏ chế độ quản lý tập thể kém hiệu quả, tăng cường tính chủ động đối với người nông dân trong việc quyết định phương án sản xuất và kinh doanh của mình.

4.3. Bài học từ quốc tế

Rõ ràng ở nhiều nước, việc kết hợp giữa nghiên cứu và công tác đào tạo là vấn đề hữu cơ khách quan (xem thêm [9]). Có thể thấy ngay là hiệu quả của đào tạo là chất lượng kỹ sư hoặc cử nhân tốt nghiệp. Nếu chất lượng giảng dạy không tốt, người tốt nghiệp ra trường sẽ không có công ăn việc làm, nhà trường sẽ có ngày càng ít sinh viên, có càng ít sinh viên sẽ càng ít kinh phí. Lúc đó nhà trường sẽ phải đóng cửa và đương nhiên giảng viên sẽ bị giảm lương và bị sa thải. Hay nói một cách khác: muốn

bài giảng có chất lượng, giảng viên buộc phải tiến hành nghiên cứu khoa học, mà không phải hô hào hay động viên, mà đó là hoạt động mang tính sống còn của trường và của cá nhân từng giảng viên.

Có hai bài học hết sức quan trọng từ quốc tế, đó là:

- Về mặt vĩ mô đối với xã hội: đó hội nhập quốc tế, công nhận những tiêu chuẩn chung về tri thức được đào tạo; có môi trường kinh tế xã hội với yếu tố cạnh tranh lành mạnh và vì hiệu quả đích thực, vì sự phát triển quốc gia. Nói tóm lại là đặt hiệu quả xã hội đích thực về chất lượng tri thức được đào tạo trong một môi trường xã hội lành mạnh vì phát triển.

- Về mặt giải phóng sức lao động sáng tạo: xác định và công nhận quyền tự do lao động sáng tạo, quyền tự trị sử dụng (quyền sở hữu có điều kiện) kết cấu hạ tầng cơ sở khoa học và công nghệ, được pháp luật bảo vệ sử hữu trí tuệ, đảm bảo tính chủ động cao nhất đối với các nhà khoa học và cán bộ giảng dạy đại học trong việc quyết định thực hiện phương án tổ chức và hoạt động nghiên cứu và đào tạo của cơ sở... miễn là đảm bảo được chất lượng đầu ra.

Suy cho cùng, mục tiêu của xã hội, của các cơ sở đào tạo là *không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo*; và công cụ để đạt mục tiêu đó buộc người ta phải kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học. Nếu coi *kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học* là mục tiêu, thì lại sẽ có những báo cáo tổng kết đẹp, song sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học lại mang nặng tính hình thức. Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc đương thời dạy chúng ta: *Đoàn kết để Thành công*, chứ Người không dạy *Đoàn kết để Đoàn kết* (hoặc *Đoàn kết để làm Báo cáo cho đẹp*). Tóm lại, hãy phân biệt cho rõ giữa mục tiêu và công cụ để đạt mục tiêu. Người có tri thức và có lý luận thì không bao giờ lấy công cụ làm mục tiêu.

4.4. Nguyên nhân cơ bản

Nguyên nhân cơ bản nhất đó là giá trị mặt bằng kinh tế Việt Nam không chuẩn, hay nói cách khác là không thực, không phản ánh đúng các quan hệ chí phí - giá thành, lao động - tiền lương, cống hiến - hưởng thụ,... Điều này vô cùng tai hại, nó là nguyên nhân trực tiếp và cơ bản nhất dẫn đến những quốc nạn làm sứt mẻ lòng tin của nhân dân, của xã hội trong mọi lĩnh vực: xuống cấp trong y tế, trong giáo dục đào tạo, trong ngành tư pháp, xử án, trong quản lý Nhà nước và điều hành xã hội; tham nhũng tràn lan và phổ biến,... Nguyên nhân này cho phép người ta hiểu được tại sao lương lại kém xa so với thu nhập, cụ thể là đi dạy thêm có thu nhập gấp nhiều lần so với thực hiện đề tài nghiên cứu; kinh phí được cấp cho thực hiện đề tài thường xuyên bị dàn trải, không tập trung cho tới hạn và như vậy đương nhiên không ai dại gì bỏ đi dạy thêm để lao vào đi xin (để được cho) tiền nghiên cứu nhỏ giọt với cơ chế cấp phát và quyết toán cứng nhắc và máy móc, không đáp ứng với sự thay đổi của thực tiễn hoạt động nghiên cứu

Nguyên nhân cơ bản thứ hai, đó là tổ chức bộ máy hành chính và quyền lực

Nhà nước không kịp đổi mới, trì trệ và kém hiệu quả. Chỉ mới vài năm trở lại đây người ta mới đặt vấn đề cải cách hành chính, nhưng những gì đã làm được trong lĩnh vực này lại quá ít ỏi, và không theo đúng hướng cải cách vì hiệu quả kinh tế - xã hội. Và có lẽ việc cải cách hành chính được tiến hành là do từ sức ép của quốc tế hơn là sự nhận thức rằng đây là sự sống còn mà phải cải cách. Điều này dẫn đến một thực tế là quan điểm đánh giá không phải theo hiệu quả kinh tế - xã hội, mà theo tiêu chí *đoàn kết nhất trí, không có đơn khiếu kiện...*

Nguyên nhân này là nguyên nhân cơ bản dẫn đến triệt tiêu động lực của lao động sáng tạo trong xã hội nói chung. Cũng chính nguyên nhân này cho phép người ta hiểu rằng *công tác đào tạo có hoạt động nghiên cứu khoa học* cũng không được đánh giá cao hơn bao nhiêu so với *công tác đào tạo không có hoạt động nghiên cứu*. Thay vì tìm tòi sáng tạo và nghiên cứu khoa học, người ta xoay sang làm vừa lòng tập thể, dàn trải (hoặc chia đều) kinh phí và hậu quả đương nhiên là tính hiệu quả xã hội rất thấp.

Còn một vài nguyên nhân khác có thể kể ra (xem thêm [7,8,9]), song chủ yếu, chúng là hệ quả của hai nguyên nhân đã trình bày trên

4.5. Một vài giải pháp

Có hai giải pháp để khắc phục: giải pháp chủ động và giải pháp thụ động.

a. *Chủ động* khắc phục hai nguyên nhân trên: đó là trách nhiệm của các nhà lãnh đạo quốc gia. Trước mắt cho thực hiện ngay cơ chế quyền tự quyết đủ mạnh để các tập thể nghiên cứu - đào tạo có đủ điều kiện xây dựng tiềm lực. Tính năng động vốn có của người dân Việt Nam sẽ trở dậy và chúng ta sẽ ra sức đuổi theo trình độ và thành tựu của các nước như Thái Lan, Malaysia, Singapore... (xem thêm [18]).

b. *Thụ động*: chờ thời điểm Việt Nam hội nhập đầy đủ với quốc tế và khu vực, thì hai nguyên nhân trên sẽ buộc dần biến mất, (bởi, nếu không, dân tộc Việt Nam sẽ phải đi làm thuê cho các thị trường khác và làm thuê ngay chính trên đất Việt). Lúc đó, tính năng động vốn có của người dân Việt Nam cũng sẽ trở dậy và sự nghiệp đào tạo của Việt Nam chắc chắn sẽ có những bước phát triển ngoạn mục, chỉ có điều sự phát triển đó của Việt Nam đã bị trễ vài năm, và có thể sẽ bị trễ hơn 10 năm như trường hợp của “khoán 10”.

Trong khi chưa thực hiện được cách khắc phục chủ động, và chờ phương án thụ động, không có cách nào khác là chúng ta vẫn phải chấp nhận và chiêm ngưỡng sự phân ly giữa nghiên cứu khoa học và công tác đào tạo.

Hãy có tầm nhìn xa hơn và tích cực chuẩn bị cho nhu cầu đổi mới khi Việt Nam hội nhập quốc tế (xem thêm [5]).

Danh mục tài liệu tham khảo

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2001.

2. *Kết luận của hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (Khoá IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương II (Khóa VIII) và Phương hướng phát triển Khoa học và Công nghệ từ nay đến năm 2010*. Ban Chấp hành Trung ương số 14-KL/TU. Hà Nội 26/7/2002.
3. Đặng Bá Lãm: *Giáo dục Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI: Chiến lược phát triển*. Nxb Giáo dục. Hà Nội - 2003. 542 trang.
4. Nguyễn Công Giáp: *Sự hình thành và phát triển thị trường trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Giáo dục, số tháng 3/2003.
5. Mai Hà (Chủ biên): *Phác thảo Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2003.
6. Phạm Minh Hạc: *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng của thế kỷ XXI*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2002.
7. Đặng Bá Lãm: *Một số vấn đề cơ bản đối với giáo dục nước ta khi chuyển sang nền kinh tế thị trường*. Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục đại học và chuyên nghiệp 4/1992
8. Đặng Bá Lãm: *Góp phần làm sáng tỏ vai trò, cách đối xử và cách tổ chức nền giáo dục*. Tạp chí Phát triển giáo dục số 4 năm 1996
9. Đặng Bá Lãm, Phạm Thành Nghị: *Chính sách và kế hoạch trong quản lý giáo dục*. Nxb Giáo dục. Hà Nội - 1999.
10. UNDP: *Việt Nam hướng tới 2010*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2001.
11. *Luật Khoa học và Công nghệ*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2000.
12. *Luật Giáo dục*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 1998.
13. Tài liệu hội thảo “*Cải cách chính sách NC&PT trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*”. Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học công nghệ. Hà Nội 4/7/2003.
14. Michael G. Moore (2002). *Distance Education and Lifelong Learning in the Digital Age*; Program & Abstracts, The 16 th AAOU Annual Conference Open & Distance Learning in the Digital Era: Toward a Lifelong Learnig Society; November 5-7, 2002, Seoul, Korea.
15. The Times Higher Education: *World University Rankings*. November 5, 2004
16. Mai Hà và cộng sự: *Bàn về chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2000*. Nxb Sự thật. Hà Nội - 1991.
17. Mai Hà: *Nhân tố khoa học và công nghệ trong sự nghiệp phát triển đất nước*. Tạp san “*Những vấn đề phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam*”. Số 4/1993.
18. Mai Hà: *Môi trường phát triển và năng lực khoa học và công nghệ*. Tạp san “*Những vấn đề phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam*”. Số 5/1994.
19. Trần Tiến Bình, Mai Hà, An Khang, Trịnh Xuân Khuê (chủ biên), Đặng Mộng Lân, Trần Khiêm Thắm, Nguyễn Minh Tuấn: *Việt Nam năm 2020: Chiến lược giáo dục và đào tạo thời kỳ 1996-2000*. Hà Nội - 3/1996.